

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/DS-PT

Ngày: 23-7-2021

V/v tranh chấp: Đòi quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Mai Thị Minh Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Ngọc Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:
Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2020/TLPT- DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp: Đòi quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Nam Trực bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXXPT- DS ngày 15 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Thọ T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ 01, phường T1, Thành phố P, tỉnh H. Có mặt

Bị đơn: Ông Trần Minh C, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Xóm 7, thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh N

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Hữu K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Ông Trương Văn X, sinh năm 1962

Địa chỉ: Xóm 6, thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Đình K1, sinh năm 1956

Địa chỉ: Xóm 6, thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Đình G, sinh năm 1948

Địa chỉ: Xóm 6, thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Duy C, sinh năm 1943

Địa chỉ: Xóm 9, thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

6. Bà Trương Thị T1, sinh năm 1960

Địa chỉ: Xóm 7, thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962

Địa chỉ: Xóm 1, thôn Vị Khê, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959

Địa chỉ: Xóm 3, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962

Địa chỉ: Xóm 8, thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

10. Bà Trương Thị M, sinh năm 1963

Địa chỉ: Xóm 33, thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

11. Bà Trương Thị L1, sinh năm 1956

Địa chỉ: Xóm 18, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

12. Ông Trương Văn T2, sinh năm 1940

Địa chỉ: Xóm 14, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

13. Bà Trần Thị H1; Sinh năm: 1960

14. Anh Trần Quốc T3; Sinh năm: 1987

Cùng trú tại: 1422/59/19, tổ 16, khu phố 1, phường P, quận 7, thành phố

H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, anh T3: Ông Trương Thọ T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Tổ 01, phường T, thành phố P, tỉnh H. Có mặt.

15. Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1956

Địa chỉ: Xóm 6, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

16. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1958

Địa chỉ: Xóm 6, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

17. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1962

Địa chỉ: Xóm 32, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

18. Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm: 1965

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Vắng mặt.

19. Bà Nguyễn Thị B1 (tức Nguyễn Thị T5), sinh năm: 1969

Địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện M, tỉnh N. Vắng mặt.

20. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1973

Địa chỉ: Xóm 3, thôn Tiền Phong 1, xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Minh C (Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2016 và quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn là ông Trương Thọ T trình bày: Bố ông là Trương Văn T7 đi bộ đội năm 1964, hy sinh năm 1975; mẹ ông là Trần Thị X mất năm 1969. Bố mẹ ông sinh được ba người con gồm: Trương Văn L2 (đã chết năm 2013), ông và ông Trương Văn X. Bố ông là con của cụ Trương Văn Q. Bố ông được cụ Q cho mảnh đất tại xóm 7, Thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N, diện tích bao nhiêu ông không rõ.

Về nguồn gốc đất ao: Phần đất ao đang tranh chấp là của cụ Trương Văn Q là ông nội của ông và ông X. Vợ chồng cụ Q đã mất từ lâu và sinh được 4 người con gồm bà Trương Thị B2 (đã mất), bà Trương Thị V (đã mất), bà Trương Thị T5 và ông Trương Văn T7 (đã mất). Bà Trương Thị T5 có chồng là Nguyễn Xuân V1, hiện tại bà V1 ở Lâm Đồng địa chỉ cụ thể của bà V1 các ông không biết. Khi các cụ Q mất không để lại di chúc, có để lại 1490m² đất trong đó có 510m² ao, 120m² đất ở, 770m² đất canh tác. Cụ Q mất, bố các ông là con trai duy nhất sử dụng 1490m² đất, các con của cụ T7 không có tranh chấp gì. Bố mẹ ông sử dụng ổn định mảnh đất đó từ trước năm 1945 đến năm 1969, sau khi bố mẹ ông mất không để lại di chúc, do ba anh em còn nhỏ nên để cho bác Trương Thị B2 (là chị gái của bố) quản lý và có trách nhiệm đóng nghĩa vụ cho nhà nước đồng T8 canh tác lấy tiền để T7 anh em ăn học. Năm 1969 mẹ ông mất, ba anh em ông ở trên mảnh đất trên. Đến năm 1978 anh trai ông là Trương Văn L2 đi thoát ly, anh em ông vào Lâm Đồng làm ăn, bà B2 vẫn là người trực tiếp quản lý và sử dụng mảnh đất. Năm 1985, ông quay về và sử dụng toàn bộ diện tích 1490m² đất (gồm 120m² đất ở, 770m² đất vườn và 510m² đất ao). Tại bản đồ địa chính năm 1985 mảnh đất mang tên bố ông, tại bản đồ đo đạc năm 1993 mảnh đất mang tên ông. Năm 1969 mẹ ông mất, ba anh em ông ở trên mảnh đất tại thửa 637, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện N. Năm 2001, em trai ông là Trương Văn X từ Lâm Đồng về, ông làm giấy ủy quyền để ông X sử dụng toàn bộ diện tích 1490m² đất. Từ năm 1985 cho đến nay, ông đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được chấp nhận mà không rõ lý do vì sao. Trong quá trình sử dụng diện tích 1490m² đất, vợ chồng ông C đã lấn chiếm và sử dụng 510m² đất ao của gia đình ông. Ông đã nhiều lần làm đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết từ năm 2001 cho đến nay, nhưng vẫn chưa được giải quyết. Ông khẳng định bố mẹ ông và ba anh em chưa chuyển quyền sử dụng

510m² đất ao tại thửa 637, tờ bản đồ số 3 cho bất cứ ai. Vị trí đất ao phía Bắc G đất ông, phía Nam G đất ông C, phía Tây G đất ông Đ1, phía Đông G đất ông H1 thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 3, tại xóm 7, thôn L, huyện N. Quá trình sử dụng, ông C đã lấn, san lấp ao, san lấp được bao nhiêu là trồng cây luôn đến đó. Diện tích san lấp khoảng 250m² về phía nhà ông C, số đo cụ thể ông không nắm được, phần diện tích còn lại vẫn để không. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông C phải trả lại 510m² đất ao đã lấn chiếm sử dụng tại thửa 637 tờ bản đồ số 3 tại thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại toà án, bị đơn là ông Trần Minh C trình bày: Cụ Trương Văn T6 (đã chết) sinh được 4 người con gái là: Bà Trương Thị T7 và chồng là ông Trương Văn P (đều đã chết). Bà Trương Thị C1 (C1 Lớn) và chồng là ông Nguyễn Đình L2 (đều đã chết). Bà Trương Thị C1 (C1 Nhỏ) và chồng là ông Nguyễn Đình N1 (ông N1 đã chết). Bà Trương Thị C1 (C1 B1) và chồng ông Nguyễn Văn Đ1 (đều đã chết). Do vợ chồng cụ T6 không có con trai nên nhận ông Trương Văn T7 làm con T7. Cụ Q là em trai ruột của cụ T6, ông T7 là con ruột cụ Q. Ông T là con trai ông T7. Khi còn sống, vợ chồng cụ T6 có mua của cụ Đỗ T7 một ao vào T8 gian đã rất lâu ông không nắm được. Sau đó, cụ T6 sử dụng ao diện tích khoảng 500m² tại xóm 7, thôn L, xã Đ, huyện N. Lúc đầu, cụ T6 giao cho ông T7 sử dụng, khi vợ chồng cụ T6 mất ông T7 đã bán cho mẹ ông là Trương Thị T8. Được một T8 gian, bà T7 đã chuộc lại và giao cho các con gái trong gia đình cụ T6 sử dụng. Do không có nhu cầu sử dụng, nên đã giao cho vợ ông là Trương Thị T1 sử dụng từ năm 1980. Cuối năm 1999 các con cụ T6 gồm vợ chồng bà Trương Thị C1 (C1 lớn); vợ chồng bà Trương Thị C1 (C1 B1), ông Nguyễn Đình G và ông Nguyễn Đình K2 là con trai bà C1 lớn, ông Nguyễn Duy C là con trai cụ T7, đã thống nhất chuyển nhượng toàn bộ đất ao của cụ T6 cho vợ chồng ông. Hai bên đã viết đơn đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/12/1999 và được địa chính xã Đ, UBND xã Đ xác nhận và chứng thực. Ngoài ra, các con cụ T6 còn viết cho ông “Giấy chuyển nhượng ao” ngày 10/01/2000 có chữ ký của cụ Nguyễn Đình L2, bà Trương Thị T7 (tức bà C1 nhỏ), ông Nguyễn Duy C. Do đất ao thực tế lúc chuyển nhượng chỉ còn 360m², vì vậy các con cụ T6 chỉ viết giấy chuyển nhượng cho ông diện tích trên với giá là 2.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, vợ chồng ông tiếp tục sử dụng và làm thủ tục đề nghị cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Tuy nhiên, do ông T khiếu nại nên tới nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng, ông X đã đào cột mốc, chặt cây xương rồng, đổ thuốc sâu xuống ao nên từ năm 2002 đến nay vợ chồng ông không sử dụng được. Khi các con cháu cụ T6 chuyển nhượng đất ao cho gia đình ông, hai bên chỉ giao mốc giới không đo đạc khảo sát, mà chỉ ước lượng khoảng 360m². Chính quyền địa phương chưa tiến hành giao mốc, giao diện tích đất ao trên cho vợ chồng ông. Vị trí đất ao phía Bắc G đất ông T, phía Nam G đất ông C, phía Tây G đất ông Đ1, phía Đông G đất ông H1 thuộc thửa 637, tờ bản đồ số 3 tại xóm 7, thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Về phần đất ao 360m² gia đình ông hiện không sử dụng do không thể sử dụng được. Còn khoảng 250m² đất G với phần ao mà ông T nói

do ông san lấp rồi trồng cây là thuộc đất của gia đình ông từ trước chứ không phải đất ao thửa 637. Trong quá trình sử dụng ông bà không tôn tạo, vượt lập gì đối với phần đất ao trên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay ông T khởi kiện buộc ông trả lại 510m² ao, ông không nhất trí. Trong trường hợp nếu Tòa án buộc ông phải trả lại phần diện tích đất ao đang có tranh chấp ông cũng không yêu cầu cụ Nguyễn Đình L2, cụ Trương Thị N1, ông Nguyễn Đình G, ông Nguyễn Đình K2, ông Nguyễn Huy C, ông Trương Văn T2, bà Trương Thị L1 và bà Trương Thị Minh T1 toán số tiền mà ông đã trả trước đây cũng như không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa các con, cháu của cụ cô T6 cho vợ chồng ông nếu hợp đồng chuyển nhượng đó là vô hiệu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị T1 trình bày: Bà nhất trí toàn bộ ý kiến trình bày của chồng bà là ông Trần Minh C. Bà không bổ sung thêm vấn đề gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn X trình bày: Bố ông là cụ Trương Văn T7 hy sinh năm 1975, mẹ ông là Trần Thị X mất năm 1969. Bố mẹ ông sinh được 03 người con là ông Trương Văn L2, ông Trương Thọ T và ông. Bố mẹ ông trước đây sử dụng một nhà ở trên mảnh đất có diện tích 1490m² (gồm 120m² đất ở, 770m² đất vườn và 510m² đất ao) tại thửa 637, tờ bản đồ số 3, xã Đ, huyện N. Vào năm 2001 khi ông từ tỉnh Lâm Đồng về quê sinh sống, ông T viết giấy ủy quyền cho ông sử dụng nhà và toàn bộ đất đai nói trên. Quá trình sử dụng giữa ông và gia đình ông C thường xuyên xảy ra tranh chấp, ông C lấp một phần lớn diện tích đất ao thành vườn. Nay ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Huy C trình bày: Cụ ngoại của ông là Trương Văn T6 mua ao của cụ Đỗ T7, mua năm nào ông không biết. Ông nhớ từ năm 1941 đến 1956 cụ T6 sử dụng, cụ T6 có 4 người con là Trương Thị T7, Trương Thị C1 (lớn), Trương Thị C1 (nhỏ) tức Trương Thị N1 và Trương Thị C1 (B1). Do cụ T6 không có con trai nên nhận ông Trương Văn T7 làm con T7. Sau khi cụ T6 mất thì ông T7 quản lý toàn bộ đất đai của cụ T6 để lại. Trong quá trình sử dụng ông T7 và ông T7 nảy sinh mâu thuẫn nên năm 1954 gia đình thống nhất để ông T7 đi nơi khác còn ông T7 sẽ sử dụng để thờ cúng các cụ. Năm 1956 cụ T6 lấy lại phần ao giao cho ông L2 là con bà C1 (C1 lớn) quản lý sử dụng. Khoảng năm 1999 cụ L2 và mọi người thống nhất giao cho ông sử dụng đất ao lấy hoa lợi thờ cúng các cụ. Sau đó, do không có nhu cầu sử dụng nên ông và một số người con của cụ T6 thống nhất chuyển nhượng đất ao cho ông C. Ông là người viết “Giấy chuyển nhượng đất ao” ngày 10/01/2000 và “Đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất” ngày 15/12/1999. Khi chuyển nhượng hai bên không đo đạc, chỉ ước lượng diện tích 360m², giá chuyển nhượng là 2.000.000 đồng, ông là người nhận và quản lý số tiền trên. Trong T8 gian từ năm 1956 đến năm 1999 ông L2 có thời gian giao cho ông T quản lý.

Tại bản tự khai cụ Trương Thị C1 (nhờ) tức Trương Thị N1 trình bày: Bố của cụ là Trương Văn T6 mua ao của cụ Đồ T7, mua năm nào bà không nhớ. Sau khi mua gia đình cụ tiếp tục sử dụng. Đến năm bố cụ mất do chỉ có 4 chị em gái nên nhận ông Trương Văn T7 làm con T7. Bố cụ mất để lại toàn bộ đất đai cho ông T7 sử dụng thờ cúng các cụ. Tuy nhiên, ông T7 và ông Q có mâu thuẫn nên ông T7 đã chuyển đi nơi khác, phần đất thừa kế của cụ B2 không còn phần ao bố bà mua riêng thì để không một T8 gian ngắn sau đó ông T7 bán cho bà Nguyễn Thị T8, sau vài năm cụ T7 chuộc lại tiếp tục quản lý sử dụng. Trong đó, có T8 gian ông X, ông T được sử dụng và có ý định bán nên cụ T7 đã đòi lại cho các cháu sử dụng. Năm 1999 bàn bạc thống nhất bán cho anh C, cụ và các cháu đã ký vào văn bản chuyển nhượng, tiền do ông C giữ để thờ cúng. Cụ Trương Thị C1 mất năm 2019.

Các con của cụ Trương Thị C1 (nhờ) tức Trương Thị N1 là Nguyễn Đình D, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị B1 có quan điểm trình bày: Việc tranh chấp quyền sử dụng đất ao giữa ông T và ông C không liên quan đến các ông, các bà. Việc trước đây cụ Trương Thị N1 (C1 nhờ) trình bày như thế nào là việc của cụ. Các ông, các bà không có ý kiến trình bày bổ sung gì.

Ông Nguyễn Đình G, ông Nguyễn Đình K2, ông Trương Văn T2, bà Trương Thị L1 và bà Trương Thị M thừa nhận đã chuyển nhượng 360m² đất ao tại thửa 637 cho ông C và cùng ký vào “Đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất” ngày 15/12/1999.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 28-8-2020, Tòa án nhân dân huyện Nam Trực đã quyết định:

Căn cứ Điều 128, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013,

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thọ T; Buộc ông Trần Minh C phải trả lại cho ông Trương Thọ T quyền sử dụng đất ao với diện tích 430,2m² tại số thửa 637, tờ bản đồ số 3, xóm 7, thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N; Phần đất này có vị trí như sau: phía Bắc giáp đất ông T dài 24,6m và giáp đất ông T9 dài 11,8m, phía Nam giáp đất ông C dài 33,6m, phía Tây giáp đất ông Đ1 dài 11,8m, phía Đông giáp đất ông H1 dài 11,7m. (Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, ông Trần Minh C có kháng cáo với nội dung:

- Việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực chưa toàn diện, đầy đủ và thiếu chính xác.

- Không yêu cầu nguyên đơn bổ sung chứng cứ, không đi thu thập chứng cứ để xem trước khi mất cụ Trương Văn Q có lập di chúc hoặc văn bản tặng quyền sử dụng 510m² đất ao cho ông Trương Văn T7, bà Trần Thị X mà đã đánh giá 510m² đất ao đó đã được chuyển quyền cho ông Trương Văn T7 là thiếu cơ sở pháp lý.

- Không làm rõ trước khi mất ông Trương Văn T7, bà Trần Thị X có lập di chúc hoặc văn bản chuyển quyền sử dụng 510m² đất ao đó cho cá nhân, cơ quan, tổ chức nào? Các đồng thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông Trương Văn T7, bà Trần Thị X đã lập văn bản phân chia di sản thừa kế của ông T7, bà X chưa?

- Tòa án nhân dân huyện Nam Trực chỉ căn cứ bản đồ 299 lập năm 1985; bản đồ năm 1993; không xác minh, thu thập chứng cứ khi nó hình thành từ trước năm 1985 để kết luận ông Trương Văn T7, ông Trương Thọ T là chủ sử dụng 510m² đất ao đang tranh chấp là vội vàng, thiếu sót nghiêm trọng.

- Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ về nguồn gốc của cụ cổ T6 hay của cụ cổ Q; chỉ căn cứ vào việc ông T đứng tên trên bản đồ địa chính và sổ mục kê để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ cơ sở vững chắc. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ thực tế ai là người quản lý sử dụng từ năm 1960 đến năm 1999 là thiếu sót.

- Hồ sơ không có văn bản, giấy tờ, tài liệu nào thể hiện cụ Q để lại 510m² đất ao đang tranh chấp cho ông T7, bà X; không có văn bản, giấy tờ, tài liệu nào thể hiện các đồng thừa kế thuộc hàng thứ nhất của cụ Q lập văn bản phân chia di sản thừa kế nhường toàn bộ phần thừa kế mà mình được H1 của cụ Q cho vợ chồng ông T7, bà X. Không có văn bản, giấy tờ, tài liệu nào thể hiện ông T7 để lại phần thừa kế của mình được H1 của cụ Q 510m² đất ao đang tranh chấp cho ông Trương Thọ T; không có văn bản, giấy tờ, tài liệu nào thể hiện các đồng thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông T7 lập văn bản phân chia di sản thừa kế, nhường toàn bộ phần thừa kế mà mình được H1 của ông T7 cho ông Trương Thọ T. Tòa án huyện Nam Trực không đưa các đồng thừa kế thuộc hàng thứ nhất của cụ Q, không đưa vợ và các con của ông Trương Văn L2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng.

- Tòa án nhân dân huyện Nam Trực chưa xác minh thu thập chứng cứ đầy đủ, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, bỏ sót người tham gia tố tụng dẫn đến phán quyết không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Không áp dụng quy định của pháp luật về thừa kế để giải quyết dẫn đến phán quyết không có cơ sở vững chắc.

- Tòa án nhân dân huyện Nam Trực tuyên án cho rằng bà B2 là người quản lý, là anh em nguyên đơn và nộp thuế cho nhà nước là sai và không có chứng cứ mà là cụ T7 bên nội nguyên đơn là anh em ăn học năm 1975-1979.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn, ông Trương Thọ T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông Trần Minh C trình bày: Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện đòi 510m² ao của ông Trương Thọ T. Ông giữ nguyên quan điểm, nếu Tòa án buộc ông phải trả lại phần diện tích đất ao đang có tranh chấp ông cũng không yêu cầu cụ Nguyễn Đình L2, cụ Trương Thị N1, ông Nguyễn Đình G, ông Nguyễn Đình K2, ông Nguyễn Huy C, ông Trương Văn T2, bà Trương Thị L1 và bà Trương Thị M thanh toán khoản tiền mà ông đã trả trước đây và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa các con, cháu của cụ cô T6 cho vợ chồng ông nếu hợp đồng chuyển nhượng đó là vô hiệu. Nguyên đơn khởi kiện là không đúng. Nguyên đơn không có di chúc, không có biên bản bàn giao của ai để lại cho. Ông T7 mất từ năm 1975 sao vẫn có tên trên bản đồ. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm vẫn giữ nguyên án sơ thẩm thì đề nghị Tòa án xem xét, buộc ông T phải trả cho ông tiền công san lấp, vượt lập, trông coi và quản lý ao từ năm 1999 đến nay. Tiền công cụ thể ông đã có yêu cầu tại các đơn kháng cáo bổ sung nộp cho Tòa án.

- Đại diện VKS trình bày quan điểm:

Qua công tác kiểm sát thấy rằng: Việc thụ lý và giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự về phiên toà phúc thẩm. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không có căn cứ cấp sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc ao đang tranh chấp cũng không có chứng cứ chứng minh để khẳng định quyền sử dụng 510m² ao có nguồn gốc của cụ Q hay cụ T6. Việc cấp sơ thẩm căn cứ bản đồ địa chính để xác định chủ sử dụng đất ao là người đứng tên trên bản đồ là có cơ sở. Nguyên đơn thừa nhận vợ chồng ông C đã lấn chiếm sử dụng và san lấp ao. Tại phiên toà, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận gia đình ông C có san lấp ao, thực tế bây giờ đã là vườn. Cấp sơ thẩm không xem xét là chưa đảm bảo quyền lợi của ông C. Ông C đã cung cấp cho cấp phúc thẩm hồ sơ của công ty TNHH MTV tư vấn và ĐTXD Thảo Nguyên nên có cơ sở tính giá trị san lấp vượt lập đối với 430,2m² đất ao tranh chấp là 153.909.000 đồng. Đề nghị: căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của ông C; buộc ông T phải bồi thường cho ông C công san lấp, cải tạo ao khi chấp nhận trả đất cho nguyên đơn. Về án phí đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Minh C làm trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Ông Trương Thọ T khởi kiện, yêu cầu Toà án buộc ông Trần Minh C phải trả lại 510m² đất ao đã lấn chiếm sử dụng.

Quan hệ pháp luật là: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất”.

Đến nay các con của cụ T7 không có tranh chấp gì. Không có đương sự nào có yêu cầu chia di sản thừa kế.

[3] Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, ông Trương Thọ T cung cấp: Cụ Trương Văn Q là ông nội của ông và ông X. Vợ chồng cụ Q đã mất từ lâu và sinh được 4 người con, gồm: bà Trương Thị B2 (đã mất), bà Trương Thị V (đã mất), bà Trương Thị T5 và ông Trương Văn T7 (đã mất). Bà Trương Thị T5 có chồng là Nguyễn Xuân V1, hiện tại bà V1 ở Lâm Đồng. Khi các cụ Q mất không để lại di chúc, có để lại 1490m² đất trong đó có 510m² ao, 120m² đất ở, 770m² đất canh tác. Cụ Q mất, bỏ các ông là con trai duy nhất sử dụng 1490m² đất.

Bố ông là Trương Văn T7 đi bộ đội năm 1964, hy sinh năm 1975; mẹ ông là Trần Thị X, mất năm 1969. Bố mẹ ông mất không để lại di chúc. Bố mẹ ông sinh được ba người con gồm: Ông Trương Văn L2 (đã chết năm 2013), ông và ông Trương Văn X. Ông Trương Văn L2 có vợ là bà Trần Thanh H1 và 01 con là anh Trần Quốc T3. Bố mẹ ông là người sử dụng ổn định diện tích đất của cụ Q để lại từ trước năm 1945, đến nay các con của cụ T7 không có tranh chấp gì. Ông Trương Thọ T khởi kiện, yêu cầu Toà án buộc ông Trần Minh C phải trả lại 510m² đất ao đã lấn chiếm sử dụng thuộc thửa số 637 tờ bản đồ số 3 tại thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

Xác định quan hệ pháp luật là: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất”.

Cấp sơ thẩm đã đưa vợ và con ông Trương Văn L2 là bà Trần Thanh H1 và anh Trần Quốc T3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do vậy, không có căn cứ về việc cấp sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng.

[4] Nguyên đơn, ông Trương Thọ T có quan điểm trình bày: Cụ Trương Văn Q là ông nội của ông T và ông X. Vợ chồng cụ Q đã mất từ lâu. Khi các cụ Q mất không để lại di chúc, có để lại 1490m² đất trong đó có 510m² ao, 120m² đất ở, 770m² đất canh tác. Cụ Q mất, bỏ các ông là con trai duy nhất sử dụng 1490m² đất. Bố ông là Trương Văn T7 đi bộ đội năm 1964, hy sinh năm 1975; mẹ ông là Trần Thị X, mất năm 1969. Bố mẹ ông mất không để lại di chúc. Khi bố, mẹ ông mất thì bà B2 là bác ruột trực tiếp quản lý và sử dụng mảnh đất nuôi anh em ông ăn học. Năm 1978 ông L2 thoát ly, anh em ông vào Lâm Đồng làm ăn nhưng bà B2 vẫn là người quản lý và sử dụng mảnh đất, đến năm 1985 ông

về và anh em ông sử dụng toàn bộ diện tích 1490m² đất từ đó. Ông là người đứng tên trên các bản đồ, trên các giấy tờ quản lý đất đai của xã Đ, huyện Nam Trực. Do có tranh chấp từ năm 2001 nên từ đó ao không sử dụng được và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận. Đến nay các con của cụ T7 không có tranh chấp gì.

Ông Trần Văn X có cùng quan điểm với ông T. Bà Trần Thanh H1 và anh Trần Quốc T3 là vợ và con ông Trần Văn L2 thì đều uỷ quyền toàn bộ cho ông Trương Thọ T và không có ý kiến gì.

Tại phiên toà, ông Trương Thọ T, ông Trương Văn X cam đoan và chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình rằng: Bố mẹ các ông mất không để lại di chúc nhưng đến nay anh em ông cũng chưa đề cập đến và chưa có văn bản chia di sản của bố mẹ để lại. Quá trình sử dụng ổn định, đến nay không tặng cho, không bán cho ai phần đất nào.

Do vậy, cấp sơ thẩm đã không yêu cầu đương sự cung cấp và cũng không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc ông Trương Văn T7 và bà Trần Thị X mất có lập di chúc hay không; hay có văn bản tặng cho, chuyển quyền sử dụng 510m² ao giữa cụ Trương Văn Q cho vợ chồng ông T7, bà X hay không là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Ông Trần Minh C có quan điểm trình bày: Đất ao đang có tranh chấp là của cụ Trương Văn T6 mua của cụ Đồ T7, mua vào thời gian nào thì ông không biết và không có văn bản, giấy tờ gì để chứng minh. Cụ T6 sử dụng một thời gian thì giao lại cho ông Trương Văn T7 là con T7 sử dụng. Khi vợ chồng cụ T6 mất thì bán lại cho mẹ ông là bà Trương Thị T8, đến nay ông cũng không có tài liệu, giấy tờ gì chứng minh. Được một thời gian bà T7 chuộc lại giao cho các con cháu trong gia đình cụ T6 sử dụng.

[6] Căn cứ các văn bản, giấy tờ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án; qua xác minh chính quyền địa phương cung cấp, thể hiện:

Bản đồ 299 lập năm 1985 đất ao tranh chấp thuộc thửa 195 tờ bản đồ số 02 có tổng diện tích là 1490m² đứng tên cụ T7.

Tại bản đồ địa chính xã Đ năm 1993 tờ bản đồ số 03, thửa 637 đứng tên ông T có tổng diện tích là 1400m² trong đó có 510m² ao.

Tại sổ mục kê đất – kiểm kê năm 2005 xã Đ, thửa 637 có diện tích là 1400m² (120m² đất ở, 770m² đất vườn và 510m² ao) đứng tên ông T.

Tại bản đồ địa chính xã Đ năm 1993, chỉnh lý năm 2010 thì thửa 637 diện tích là 1400m² (120m² đất ở, 770m² đất vườn và 510m² ao) thuộc thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N; ghi tên sử dụng là ông T. Nghĩa vụ tài chính của thửa đất 637 tờ bản đồ số 03 là do bà B2 đóng. Đến nay xã không còn bất cứ tài liệu, thông tin gì thể hiện chủ sử dụng đối với thửa 637 tờ bản đồ số 3 vào thời điểm trước năm 1985.

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định có công văn trả lời: Hiện nay bản đồ của xã Đ đang lưu tại Văn phòng

đăng ký đất đai gồm có: Bản đồ giải thửa năm 1985; Bản đồ giải thửa năm 1990; Bản đồ địa chính năm 1993; Bản đồ địa chính năm 1998; Bản đồ kiểm kê năm 2005; Bản đồ kiểm kê năm 2010. Ngoài các tài liệu trên Văn phòng đăng ký đất đai không lưu trữ bản đồ địa chính nào khác.

[7] Ông Trương Thọ T, ông Trương Văn X cho rằng: Toàn bộ diện tích đất hiện nay các ông đang quản lý, sử dụng là của ông nội - cụ Trương Văn Q để lại cho bố mẹ và khi bố mẹ mất thì anh em ông là người quản lý sử dụng. Trước đó bố ông là Trương Văn T7 đứng tên trên bản đồ địa chính sau này ông T là người đứng tên trên bản đồ địa chính xã Đ từ năm 1993 cho đến nay.

Ông Trần Minh C cho rằng: Đất ao đang có tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Trương Văn T6. Nhưng ông C lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Không có văn bản, giấy tờ, tài liệu gì thể hiện cụ Trương Văn T6 hay ông Trương Văn T7 có thời gian quản lý, sử dụng đối với diện tích 510m² ao tại thửa 637, tờ bản đồ số 3 xã Đ. Không có văn bản, giấy tờ gì thể hiện việc ông Trương Văn T7 bán ao cho bà Trương Thị T8.

[8] Ngày 10/01/2000 cụ Nguyễn Đình L2 là chồng cụ C1 lớn; cụ Trương Thị N1 tức cụ C1 nhỏ và ông Nguyễn Huy C là con cụ T7 viết “Giấy nhượng ao” với nội dung chuyển nhượng ao với diện tích 360m² cho ông Trần Văn C với giá 2.000.000 đồng. Ngày 15/12/1999 cụ Nguyễn Đình L2, cụ Trương Thị N1, ông Nguyễn Đình G, ông Nguyễn Đình K2, ông Nguyễn Huy C, ông Trương T2, bà Trương Thị L1, bà Trương Thị M cùng ký tên tại “Đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất” với nội dung chuyển nhượng ao diện tích 360m² thuộc tờ bản đồ số 3, thửa 637 hiện thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Duy C cho ông Trần Minh C. Đơn đề nghị đã được UBND xã Đ, huyện N, tỉnh N chứng thực ngày 18/1/2000.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bản đồ 299 lập năm 1985 đất ao tranh chấp thuộc thửa 195 tờ bản đồ số 02 đứng tên cụ T7. Đến các bản đồ địa chính xã Đ từ năm 1993 cho đến nay và sổ mục kê đất – kiểm kê năm 2005 thì thửa đất số 637 tờ bản đồ số 3 thuộc xã Đ, huyện N, tỉnh N lại đều đứng tên ông T.

Không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện cụ Trương Văn T6 là người quản lý, sử dụng đối với diện tích đất ao; không có tên cụ Trương Văn T6 hay ông Nguyễn Duy C tại thửa số 637 trên các bản đồ địa chính hay sổ mục kê đất xã Đ từ năm 1985 cho đến nay.

Việc cụ Nguyễn Đình L2, cụ Trương Thị N1, ông Nguyễn Đình G, ông Nguyễn Đình K2, ông Nguyễn Huy C, ông Trương Văn T2, bà Trương Thị L1, bà Trương Thị M cùng ký tên chuyển nhượng 360m² đất ao cho ông Trần Minh C khi những người này không phải là chủ sử dụng hợp pháp là trái với quy định của pháp luật đất đai. Khi chuyển nhượng các bên chỉ nêu vị trí ở tờ bản đồ số 03, thửa 637 mà không có bàn giao thực địa, không xác định rõ các chiều cạnh.

Cán bộ địa chính xã là ông Phạm Văn H2 và ông Vũ Minh C1 nguyên Chủ tịch xã Đ đã xác nhận vào “Đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất” lập

ngày 15/12/1999 là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đến nay ông Phạm Văn H2 và ông Vũ Minh C2 đều đã chết.

Đến nay ông Trần Minh C vẫn giữ nguyên quan điểm: Nếu Tòa án buộc ông phải trả lại phần diện tích đất ao đang có tranh chấp ông cũng không yêu cầu cụ Nguyễn Đình L2, cụ Trương Thị N1, ông Nguyễn Đình G, ông Nguyễn Đình K2, ông Nguyễn Huy C1, ông Trương Văn T2, bà Trương Thị L1 và bà Trương Thị M thanh toán lại cho ông khoản tiền mà ông đã trả trước đây và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa các con, cháu của cụ cố T6 cho vợ chồng ông nếu hợp đồng chuyển nhượng đó là vô hiệu.

[9] Như vậy, các đương sự đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về nguồn gốc đất ao đang tranh chấp ở thời điểm trước năm 1985.

Trình bày của ông Trương Thọ T về nguồn gốc đất ao là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu nộp có trong hồ sơ vụ án.

Ông Trần Minh C cho rằng đất ao có nguồn gốc của cụ Trương Văn T6 mua của cụ Đồ T7 nhưng ông C lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

“Giấy nhượng ao” ngày 10/01/2000 và “Đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất” với nội dung chuyển nhượng ao diện tích 360m² thuộc tờ bản đồ số 3, thửa 637 lại không phù hợp pháp luật, không được chấp nhận. Cán bộ địa chính xã là ông Phạm Văn H2 và ông Vũ Minh C2 nguyên Chủ tịch xã Đ là người xác nhận vào “Đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất” lập ngày 15/12/1999 nhưng đến nay ông Phạm Văn H2 và ông Vũ Minh C2 đều đã chết.

Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định có công văn trả lời: Hiện nay bản đồ của xã Đ đang lưu tại Văn phòng đăng ký đất đai gồm có: Bản đồ giải thửa năm 1985; Bản đồ giải thửa năm 1990; Bản đồ địa chính năm 1993; Bản đồ địa chính năm 1998; Bản đồ kiểm kê năm 2005; Bản đồ kiểm kê năm 2010. Ngoài các tài liệu trên Văn phòng đăng ký đất đai không lưu trữ bản đồ địa chính nào khác.

Đến nay UBND xã Đ, huyện N, tỉnh N cũng không còn bất cứ tài liệu, thông tin gì thể hiện về chủ sử dụng đối với thửa số 637 tờ bản đồ số 3 vào T8 điểm trước năm 1985.

Không có căn cứ về việc cấp sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng. Không có căn cứ về việc cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tại cấp phúc thẩm, ông C kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh về nguồn gốc đất ao tranh chấp. Do vậy, kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[10] Vào các ngày 04-02-2021, 05-02-2021, 25-02-2021, 14-6-2021 và 22-6-2021 ông Trần Minh C có gửi đơn kháng cáo bổ sung, với nội dung: Nếu

Toà án cấp phúc thẩm vẫn giữ nguyên án sơ thẩm thì đề nghị Toà án xem xét, buộc ông T phải trả cho ông tiền công san lấp, vượt lập, trông coi và quản lý ao từ năm 1999 đến nay.

Xét quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm: Tại Bản tự khai ngày 22-6-2020, ông Trần Minh C trình bày: “Quá trình sử dụng đối với diện tích ao có tranh chấp chúng tôi không tôn tạo gì thêm, vượt lập gì thêm”.

Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05-8-2020, ông Trần Minh C có quan điểm: “Không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nào. Không yêu cầu Toà án giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng đất nếu hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu. Ông không san lấp, tôn tạo gì đối với diện tích đất ao có tranh chấp nên không yêu cầu Toà án giải quyết về công vượt lập đất”.

Cũng tại phiên toà sơ thẩm ngày 28-8-2020, ông Trần Minh C có quan điểm: “Vợ chồng tôi không tôn tạo, vượt lập gì từ khi nhận chuyển nhượng đến nay không có san lấp gì” (BL 398). “Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng tôi không tôn tạo, vượt lập gì đối với phần đất ao trên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.” (BL 400).

Tại cấp phúc thẩm, ông Trần Minh C giao nộp cho Toà án: “Bảng tính giá trị san lấp vượt lập ao gia đình ông Trần Minh C tại xóm 7 – thôn L – xã Đ – huyện Nam Trực...” của Công ty TNHH MTV tư vấn và ĐTXD Thảo Nguyên; văn bản năm 2013 nhưng không có ngày, tháng. “Bảng chiết tính hạng mục công trình” và “Hợp đồng thuê san lấp mặt bằng” ngày 11/2/2014, “Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng” ngày 14/3/2014 với Công ty CP xây dựng và phát triển hạ tầng Giao Thủy.

Quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm ông Trần Minh C đều có lời khai cho rằng: Quá trình sử dụng, ông X đã đào cột mốc, chặt cây xương rồng, đổ thuốc sâu xuống ao nên từ năm 2002 đến nay vợ chồng ông không sử dụng được.

Ông Trương Thọ T, ông Trương Văn X trình bày: Do có tranh chấp từ lâu rồi nên ao để không, không ai sử dụng. Việc ông C tự ý san lấp nên đã xảy ra va chạm nhưng ông C vẫn cố tình san lấp nên ông C phải tự chịu, các ông không nhờ ông C trông coi.

Tại phiên toà, cả ông T, ông C, ông X đều thừa nhận do có tranh chấp từ năm 2000, 2002 đến nay nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Mặt khác, xét việc kháng cáo bổ sung của ông C yêu cầu buộc ông T phải trả cho ông tiền công san lấp, vượt lập, trông coi và quản lý ao từ năm 1999 đến nay là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu; là vi phạm khoản 2 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự nên không được chấp nhận.

[11] Các đương sự đều có quan điểm đề nghị Toà án căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2017 để giải quyết.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất ao tranh chấp hiện có diện tích là 430,2m².

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[13] Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự có kháng cáo phải nộp án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 128, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013,

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thọ T.

Buộc ông Trần Minh C phải trả lại cho ông Trương Thọ T quyền sử dụng đất ao với diện tích 430,2m² tại thửa số 637, tờ bản đồ số 3 thuộc xóm 7 thôn L, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Phần đất này có vị trí như sau: Phía Bắc giáp đất ông T dài 24,6m và giáp đất ông T9 dài 11,8m; phía Nam giáp đất ông C dài 33,6m; phía Tây giáp đất ông Đ1 dài 11,8m; phía Đông giáp đất ông H1 dài 11,7m.

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Thọ T phải nộp 300.000 đồng. Được đối trừ vào số tiền 950.000 đồng mà ông T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 07159 ngày 10/01/2017. Ông T đã nộp xong. Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực đã chuyển trả cho ông Trương Thọ T số tiền còn lại theo Phiếu trả ngày 17/10/2018.

Hoàn trả lại cho ông Trương Thọ T số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0001313 ngày 21/8/2018.

Ông Trần Minh C phải nộp là 300.000 đồng. Được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông C đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0001312 ngày 21/8/2018. Ông C đã nộp xong.

Hoàn trả lại cho ông C số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0001755 ngày 26/3/2019.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Minh C phải nộp là 300.000 đồng. Được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông C đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0001863 ngày 09/10/2017. Ông C đã nộp xong.

Hoàn trả lại cho ông C số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 000239 ngày 14/9/2020.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nam Trực;
- Chi cục THA huyện Nam Trực;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN
Mai Thị Minh Hồng
(Đã ký)**